

# CÂU HỎI ĐỐI THOẠI HẢI QUAN 2026

## 2026 年海關對話問答

1. VIET NAM MAYER CO., LTD 越南 MAYER 有限公司

**Làm sao để tra cứu thông tin mới và chính xác về thuế quan và thuế chống phá giá?**  
**如何查詢最新且準確的關稅與反傾銷稅資訊？**

**Trả lời 回答：**

**1.1 Tra cứu thông tin về các Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu:**

**查詢進出口關稅表資訊：**

Căn cứ Luật Hải quan 2014 và Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2016, thẩm quyền quản lý, công bố và hướng dẫn tra cứu biểu thuế nhập khẩu thuộc Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan) tại địa chỉ: <https://www.customs.gov.vn>

依據《2014 年海關法》及《2016 年出口稅、進口稅法》，關稅表的管理、公布及查詢指導權限屬於海關總局（現為海關局），網址為：  
<https://www.customs.gov.vn>

Tại đây, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có thể truy cập mục “Tra cứu Biểu thuế - Mã HS” để tra mã HS, mức thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) và thuế suất ưu đãi đặc biệt theo các Hiệp định FTA, thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế GTGT và các loại thuế liên quan.

在此，企業、組織及個人可於此處點選 “查詢關稅表 - HS 編碼” 項目，以查詢 HS 編碼、最惠國進口稅率、依 FTA 協定之特別優惠稅率、消費稅、增值稅及其他相關稅種。

**1.2. Tra cứu thông tin về thuế chống bán phá giá:**

**查詢反傾銷稅資訊：**

Doanh nghiệp có thể tra cứu trên website của Cục Phòng Vệ Thương Mại – Bộ Công Thương tại phần văn bản pháp luật – Quyết định miễn trừ để tra cứu các quyết định có liên quan của Bộ Công Thương.

企業可於工貿部所屬貿易防禦局網站之” 法律文件 - 豁免決定” 欄位中，查詢工貿部相關決定。

2. GREAT LOTUS MANUFACTURING VIETNAM COMPANY LIMITED

越南 GREAT LOTUS 製造有限公司

**Đối với nguyên vật liệu nhập khẩu tại chỗ ở Việt Nam, khi làm thủ tục nhập khẩu, các khoản thuế nhập khẩu đã nộp có được hoàn thuế như bình thường hay không? Hiện tại phía Hải quan có chính sách gì mới nhất về vấn đề này không?**

**對於在越南當地進口的材料，進口報關時，繳納的進口關稅，是否可以正常申請退稅，目前海關是否有最新的政策**

**Trả lời 回答：**

Điều h khoản 2 Điều 12 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 6 điều 1 Nghị định 18/2021/NĐ – CP hướng dẫn Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định:

第 134/2016/ND-CP 號議定第 12 條第 2 款 h 點（經第 18/2021/ND-CP 號議定第 1 條第 6 款修訂補充，該議定指導《出口稅、進口稅法》）規定：

*“Sản phẩm nhập khẩu loại hình gia công được miễn thuế nhập khẩu nếu người nhập khẩu tại chỗ đáp ứng theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 10 Nghị định này. Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ đăng ký tờ khai hải quan theo loại hình khác thì người nhập khẩu tại chỗ kê khai, nộp thuế theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai.*

*Trường hợp người nhập khẩu tại chỗ đã nộp thuế nhập khẩu hàng hóa để sản xuất kinh doanh, đã đưa sản phẩm nhập khẩu tại chỗ vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan thì được hoàn thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 36 Nghị định này.”*

加工型進口產品若由原地進口人符合本議定第 10 條第 2 款 a、b 點規定者，則免徵進口稅。原地進口產品以其他型態申報海關單者，則原地進口人應按申報時該進口產品之稅率及計稅價格進行申報及繳納進口稅。

若原地進口人已繳納進口貨物之進口稅用於生產經營，並已將原地進口產品投入出口貨物之生產，且實際已將產品出口至國外或進入非關稅區者，則得依本議定第 36 條規定退還進口稅。”

**Đối với các doanh nghiệp thực hiện giao dịch thông qua kho ngoại quan tại Việt Nam: Khi bên xuất khẩu xuất hàng vào kho ngoại quan, thuế suất thuế GTGT (VAT) xuất khẩu có tiếp tục được áp dụng mức 0% hay không? Theo thực tế vận hành của Hải quan các địa phương hiện nay thì vẫn đang áp dụng mức thuế suất 0%, nhưng liệu trong tương lai có phát sinh rủi ro bị truy thu thuế hay không?**

對於在越南當地，透過保稅倉進行交易的廠商，出口方出口到保稅倉，出口 VAT 稅率是否仍依 0%？根據各地海關目前實際操作，都還是依照 0% 的稅率，但日後是否會涉及補稅的風險？

**Trả lời 回答:**

Tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng quy định mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng. Trong đó hàng hóa xuất khẩu bao gồm:

政府 2025 年 7 月 1 日第 181/2025/NĐ-CP 號議定（詳細規定《增值稅法》若干條款之施行）第 17 條第 1 款規定了適用於《增值稅法》第 9 條第 1 款所述貨物及服務之 0% 稅率。其中出口貨物包括：

*“1. Hàng hóa xuất khẩu bao gồm:*

*出口貨物包括：*

*a) Hàng hóa từ Việt Nam bán cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam.*

從越南銷售給國外組織、個人並在越南境外消費的貨物。

b) Hàng hóa từ nội địa Việt Nam bán cho tổ chức trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu...”

從越南內地出售給非關稅區內組織並直接在非關稅區內消費以服務出口生產活動的貨物...

#### - Nguyên tắc áp dụng khi khai hải quan:

##### 海關申報時之適用原則:

Khoản 3 Điều 29 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014 quy định về khai hải quan:

2014 年 6 月 23 日第 54/2014/QH13 號《海關法》第 29 條第 3 款關於海關申報之規定：

“3. Tờ khai hải quan đã đăng ký có giá trị làm thủ tục hải quan. Chính sách quản lý hàng hóa, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, trừ trường hợp pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có quy định khác.”

“3. 已註冊之海關申報單具有辦理海關手續之效力。貨物管理政策及進出口貨物之稅收政策適用於海關申報單註冊之時點，除非《出口稅、進口稅法》另有規定。”

#### - Trách nhiệm của người nộp thuế:

##### 納稅人之責任:

Căn cứ khoản 1 Điều 4 Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng:

依據財政部 2025 年 7 月 1 日第 69/2025/TT-BTC 號通函（詳細規定《增值稅法》若干條款並指導實施政府 2025 年 7 月 1 日第 181/2025/ND-CP 號議定）第 4 條第 1 款：

“1. Người nộp thuế căn cứ hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng và Điều 17 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng để xác định đối tượng áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%.”

“1. 納稅人應依據《增值稅法》第 9 條第 1 款及政府 2025 年 7 月 1 日第 181/2025/ND-CP 號議定（詳細規定《增值稅法》若干條款之施行）第 17 條所規定之貨物及服務，來確定適用 0% 增值稅稅率之對象。

2. Khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu thì người nộp thuế phải xuất trình hồ sơ, thủ tục đảm bảo đáp ứng quy định về điều kiện áp dụng thuế suất 0% quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng...”

當國家管理機關要求時，納稅人須出示符合詳細規定《增值稅法》若干條款之 0% 稅率適用條件之文件及手續。”

3. KINGTEC GROUP VIETNAM CO.,LTD 越南 KINGTEC 集團有限公司

**Có thể nhập khẩu nguyên liệu dùng cho sản xuất xuất khẩu mà không thanh toán không?**

**是否有可能不支付貨款進口用於出口生產的原料？**

**Trả lời 回答:**

Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, hàng chế xuất được quy định tại Điều 54 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi bổ sung tại khoản 34 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty nhập khẩu hàng hóa là nguyên liệu, vật tư để sản xuất xuất khẩu phù hợp với quy định nêu trên thì thực hiện mở tờ khai loại hình SXKK (E31).

用於加工、生產出口貨物及保稅貨物之進口原料、物料，規定於財政部部長 2015 年 3 月 25 日第 38/2015/TT-BTC 號通函第 54 條，該條文經 2018 年 4 月 20 日第 39/2018/TT-BTC 號通函第 1 條第 34 款修訂補充。若公司進口之貨物為符合上述規定之生產出口用原料、物料，則應開立生產出口（SXXX，E31）類別之報關單。

Trường hợp Công ty có thỏa thuận với khách hàng không thanh toán với phần nguyên liệu, vật tư nhập khẩu phục vụ sản xuất xuất khẩu thì thực hiện khai báo theo chỉ tiêu 1.43 Phụ lục I ban hành đính kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018. Đồng thời Công ty chịu trách nhiệm lưu giữ các hồ sơ, chứng từ liên quan đến hoạt động nhập khẩu hàng hóa trên, theo dõi, hạch toán kế toán theo đúng quy định của pháp luật về kế toán.

若公司與客戶約定不對用於生產出口之進口原料、物料部分進行付款，則應依照 2018 年 4 月 20 日第 39/2018/TT-BTC 號通函附錄 I 第 1.43 項指標進行申報。同時，公司負責保存與上述進口貨物活動相關之文件及憑證，並依據會計法規之規定進行追蹤及會計核算。

(Cục Giám sát quản lý về hải quan- Tổng cục Hải quan có công văn số 1382/GSQL-GQ2 Trả lời 回答 vươngng mắc Công văn số 632/HQTPHCM-GSQL ngày 18/3/2020 về thủ tục hải quan với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu.)

（海關總署海關監督管理局於 2020 年 3 月 18 日就胡志明市海關局第 632/HQTPHCM-GSQL 號公文關於生產出口用進口原料、物料之海關手續問題，以第 1382/GSQL-GQ2 號公文作出回覆。）

**Nguyên liệu nhập khẩu dùng trong sản xuất hàng xuất khẩu có thể được sử dụng để làm mẫu xuất khẩu không? Thủ tục khai báo hải quan loại hình nào là hợp lý đối với hàng mẫu xuất khẩu không thanh toán?**

**用於生產出口商品的進口原料是否可以用來製作出口樣品？不付款出口樣品需要辦理何種類型的報關手續？**

**Trả lời 回答:**

Điều 70 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi bổ sung tại khoản 34 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018, Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư và xuất khẩu sản phẩm, trong đó quy định xuất khẩu hàng mẫu như sau:

財政部部長 2015 年 3 月 25 日第 38/2015/TT-BTC 號通函第 70 條（經 2018 年 4 月 20 日第 39/2018/TT-BTC 號通函第 1 條第 34 款、2025 年 12 月 18 日第 121/2025/TT-

BTC 號通函修訂補充) 規定進口原料、物料及出口產品之海關手續，其中出口樣品之規定如下：

“3. Thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm

“3. 出口產品之海關手續

a) Sản phẩm xuất khẩu được quản lý theo loại hình SXKK gồm:

依生產出口 (SXKK) 型態管理之出口產品包括:

a.1) Sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình SXKK;

完全由依生產出口 (SXKK) 型態進口之原料、物料生產之產品;

a.2) Sản phẩm sản xuất được kết hợp từ các nguồn sau:

由下列來源結合生產之產品:

a.2.1) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình gia công, SXKK;

依加工、生產出口 (SXKK) 型態進口之原料、物料;

a.2.2) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập khẩu kinh doanh;

依經營進口型態進口之原料、物料;

a.2.3) Nguyên liệu, vật tư có nguồn gốc trong nước.

國內來源之原料、物料。

a.3) Sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập kinh doanh;

完全由依經營進口型態進口之原料、物料生產之產品;

b) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này.

海關文件及海關手續依本通函第二章規定辦理。

Trường hợp sản phẩm sản xuất xuất khẩu để làm hàng mẫu, tại chỉ tiêu “mã số quản lý riêng” của dòng hàng trên tờ khai hải quan, tổ chức, cá nhân khai mã “MAUSXXK” (bao gồm cả trường hợp DNCX xuất khẩu hàng mẫu).”

對於生產出口用作樣品之產品，組織、個人在海關申報單上該貨物項目之『個別管理代碼』欄位中，申報代碼『MAUSXXK』（包括出口加工企業（DNCX）出口樣品之情形）。”

#### 4. CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐIỆN KIỀU NHẤT

僑一電機技術有限公司

Quy trình kiểm hóa hàng hóa diễn ra như thế nào? Việc kiểm tra thực tế hàng hóa

được thực hiện như thế nào? Cần đầy nhanh thời gian thông quan và kiểm hàng

hoá? Các hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện như thế nào?

貨物查驗的流程是如何進行的？貨物實際查驗具體如何執行？如何縮短通關與驗貨時

間？貨物實際查驗的方式和查驗比例是如何執行的？

## Trả lời 回答:

### **1. Quy trình kiểm tra thực tế hàng hóa (Bước 3) (Căn cứ: Điều 8 Quyết định số 1966/QĐ-TCHQ)**

貨物實際檢查流程（第3步）（依據：第1966/QĐ-TCHQ號決定第8條）

- **Chuẩn bị kiểm tra:** Công chức hải quan tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tình trạng niêm phong, bao bì của lô hàng và chuẩn bị các phương tiện, thiết bị kỹ thuật cần thiết.  
**檢查準備：**海關公務員接收檔案，檢查貨物批次之封條、包裝狀態，並準備必要之技術設備與工具。
- **Thực hiện kiểm tra:** Tiến hành đối chiếu thông tin khai báo trên tờ khai hải quan với thực tế hàng hóa về: tên hàng, mã số, số lượng, khối lượng, chủng loại, chất lượng, xuất xứ.  
**執行檢查：**進行海關申報單上申報資訊與貨物實際情況之核對，包括：品名、代碼、數量、重量、種類、品質、產地。
- **Ghi nhận kết quả:** Toàn bộ kết quả kiểm tra (phù hợp hay có sai lệch) phải được ghi chép đầy đủ, trung thực vào Phiếu ghi kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa để làm cơ sở cho các bước xử lý hoặc thông quan tiếp theo.  
**記錄結果：**全部檢查結果（相符或有差異）必須完整、如實記錄於《貨物實際檢查結果記錄單》，作為後續處理或通關之依據。

### **2. Quy định chung về việc kiểm tra thực tế hàng hóa (Căn cứ: Điều 33, 34 Luật Hải quan; Điều 28, 29 Nghị định 08/2015/NĐ-CP; Điều 9, 10 Thông tư 38/2015/TT-BTC)**

貨物實際檢查之一般規定（依據：《海關法》第33條、第34條；第08/2015/NĐ-CP號議定第28條、第29條；第38/2015/TT-BTC號通函第9條、第10條）

- **Nguyên tắc áp dụng:** Việc kiểm tra thực tế chỉ được thực hiện dựa trên cơ sở quản lý rủi ro (áp dụng cho hàng hóa có dấu hiệu vi phạm hoặc lựa chọn ngẫu nhiên).  
**適用原則：**實際檢查僅能基於風險管理基礎上執行（適用於有違規跡象或隨機選取之貨物）。
- **Địa điểm kiểm tra:** Được thực hiện tại cửa khẩu (cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu đường bộ) hoặc tại các địa điểm kiểm tra tập trung, kho ngoại quan, địa điểm kiểm tra tại chân công trình/nhà máy của doanh nghiệp...  
**檢查地點：**於口岸（海港、航空港、陸路口岸）或集中檢查地點、保稅倉庫、企業工地/工廠現場檢查地點等處進行。
- **Trách nhiệm của các bên:**  
**雙方責任：**
  - *Người khai hải quan:* Có mặt để xuất trình hàng hóa, mở bao bì/container và phối hợp kiểm tra.  
*海關申報人：*到場出示貨物、開啟包裝/貨櫃並配合檢查。
  - *Cơ quan hải quan:* Thực hiện kiểm tra theo đúng thẩm quyền, sử dụng máy móc thiết bị và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra.

海關機關：依權限執行檢查，使用機器設備，並對檢查結果負責。

### 3. Thời hạn cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan (Căn cứ: Điều 23 Luật Hải quan 2014)

海關機關辦理海關手續之時限（依據：2014 年《海關法》第 23 條）

Quy định mức thời gian tối đa mà công chức hải quan phải hoàn thành nhiệm vụ kể từ khi người khai hải quan nộp/xuất trình đủ hồ sơ và hàng hóa hợp lệ:

規定自海關申報人提交/出示完整合格檔案及貨物之日起，海關公務員必須完成任務之最長時間：

- **Thời hạn kiểm tra hồ sơ giấy:** Chậm nhất là 02 giờ làm việc.

書面檔案檢查時限：最遲不超過 02 個工作小時。

- **Thời hạn kiểm tra thực tế hàng hóa:** Chậm nhất là 08 giờ làm việc.

貨物實際檢查時限：最遲不超過 08 個工作小時。

- **Trường hợp đặc biệt (Lô hàng lớn, phức tạp):** Đối với các lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra gặp nhiều khó khăn, thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục có quyền quyết định gia hạn thời gian kiểm tra thực tế, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá **02 ngày**.

特殊情況（大批次、複雜貨物）：對於數量龐大、種類繁多或檢查遭遇諸多困難之貨物批次，辦理手續之海關機關首長有權決定延長實際檢查時間，惟延長時間最長不得超過 02 日。

### 4. Các hình thức và mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa (Căn cứ: Điều 29 Nghị định 08/2015/ND-CP; Điều 29 Thông tư 38/2015/TT-BTC)

貨物實際檢查之形式與程度（依據：第 08/2015/ND-CP 號議定第 29 條；第 38/2015/TT-BTC 號通函第 29 條）

- **Các hình thức kiểm tra:**

檢查形式：

- *Kiểm tra bằng máy soi* (sử dụng hệ thống máy soi container, camera để kiểm tra gián tiếp, không cần mở hàng).

掃描機檢查（使用貨櫃掃描機系統、攝影機進行間接檢查，無需開箱）。

- *Kiểm tra thủ công* (công chức hải quan mở bao bì, container để trực tiếp xem xét hàng hóa).

人工檢查（海關公務員開啟包裝、貨櫃，直接檢視貨物）。

- **Các mức độ kiểm tra thủ công:**

人工檢查之程度：

- *Kiểm tra xác suất:* Kiểm tra đến 5% hoặc đến 10% của toàn bộ lô hàng.

抽查：檢查整批貨物之 5% 或 10%。

- *Kiểm tra toàn bộ*: Tiến hành kiểm tra 100% đối với toàn bộ lô hàng (thường áp dụng khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan rõ ràng).

全查：對整批貨物進行 100% 檢查（通常於發現有明顯違反海關法律跡象時適用）。

## **Làm sao xác định đúng mã HS cho sản phẩm?**

### **如何正確判定產品的 HS Code?**

#### **Trả lời 回答:**

Căn cứ quy định về Phân loại hàng hóa tại Điều 26 Luật Hải quan:

依據《海關法》第 26 條關於貨物分類之規定：

“...*Khi phân loại hàng hóa phải căn cứ hồ sơ hải quan, tài liệu kỹ thuật và các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để xác định tên gọi, mã số của hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.*”

“.....進行貨物分類時，必須依據海關檔案、技術資料及與進出口貨物相關之其他資訊，按照越南進出口貨物目錄來確定貨物之名稱及編碼。”

“*Khi tiến hành kiểm tra hải quan, cơ quan hải quan xác định mã số hàng hóa căn cứ hồ sơ hải quan, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc kết quả phân tích, giám định hàng hóa...*”

“在進行海關檢查時，海關機關依據海關檔案、貨物實際檢查結果或貨物分析、鑑定結果來確定貨物編碼……”

Đề nghị Công ty nghiên cứu các quy định về phân loại hàng hóa (Điều 26 Luật Hải quan; Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thông tư số 17/2021/TT-BTC ngày 26/02/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam); đồng thời, căn cứ thực tế hàng hóa nhập khẩu, hồ sơ hải quan, tài liệu kỹ thuật và các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa để xác định, khai báo mã số phù hợp.

建議公司研究有關貨物分類之各項規定（《海關法》第 26 條；政府 2015 年 1 月 21 日第 08/2015/ND-CP 號議定第 16 條第 2 款，該議定詳細規定《海關法》關於海關手續、檢查、監察、管制之施行細則及措施；財政部部長 2015 年 1 月 30 日第 14/2015/TT-BTC 號通函，指導進出口貨物之分類、分析以進行分類、分析以進行品質檢查及食品安全檢查；財政部部長 2021 年 2 月 26 日第 17/2021/TT-BTC 號通函，修訂補充財政部部長 2015 年 1 月 30 日第 14/2015/TT-BTC 號通函若干條文；財政部部長 2022 年 6 月 8 日第 31/2022/TT-BTC 號通函，頒布越南進出口貨物目錄）；同時，依據進口貨物之實際情況、海關檔案、技術資料及與貨物相關之其他資訊，以確定並申報適當之編碼。

Trường hợp có nhu cầu xác định trước mã số hàng hóa, Công ty căn cứ quy định tại: Điều 28 Luật Hải quan; Điều 23, Điều 24 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ; khoản 1 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3 và 7 Điều 24 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ; khoản 3 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 6 Điều 7 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính để thực hiện thủ tục xác định trước mã số, gửi hồ sơ đến Cục Hải quan để được giải quyết (Địa chỉ: Số 9, đường Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội).

若有需要預先確定貨物編碼之需求，公司應依據下列規定辦理：《海關法》第 28 條；政府 2015 年 1 月 21 日第 08/2015/NĐ-CP 號議定第 23 條、第 24 條；2025 年 6 月 30 日第 167/2025/NĐ-CP 號議定第 1 條第 11 款，修訂補充政府 2015 年 1 月 21 日第 08/2015/NĐ-CP 號議定第 24 條第 2、3 及 7 款；財政部部長 2025 年 12 月 18 日第 121/2025/TT-BTC 號通函第 1 條第 3 款，修訂補充經財政部部長第 39/2018/TT-BTC 號通函第 1 條第 3 款修訂之第 38/2015/TT-BTC 號通函第 7 條第 1 款並補充第 6 款，以辦理預先確定編碼之手續，並將檔案寄至海關總局以獲解決（地址：河內市耶和坊楊廷藝街 9 號）。

## **Khuyến nghị của Chi cục Hải quan Khu vực II:**

### **第 II 區域海關分局之建議：**

Xác định chính xác mã số HS (Harmonized System) là một trong những kỹ năng khó nhất nhưng lại vô cùng quan trọng trong ngành xuất nhập khẩu và hải quan. Chi cục Hải quan KV II đề xuất doanh nghiệp lưu ý các nội dung sau:

準確確定 HS 編碼是進出口及海關領域中最困難但極其重要之技能之一。第 II 區域海關分局建議企業注意以下內容：

1. Nắm vững phân tích kỹ thuật và bản chất hàng hóa, mã số HS không được áp dụng trên "tên gọi thương mại" mà dựa trên bản chất cấu tạo và công dụng của sản phẩm.

掌握技術分析及貨物之本質，HS 編碼不得基於“商業名稱”適用，而應基於產品之結構本質及用途。

2. Nắm vững 6 quy tắc tổng quát về phân loại hàng hóa.

掌握貨物分類之 6 項通則。

3. Nghiên cứu kỹ các chú giải pháp lý: Chú giải phần; Chú giải chương; Chú giải loại trừ ...

仔細研究法律註釋：部分註釋；章註釋；排除註釋等。

4. Tìm hiểu các Thông báo xác định trước mã số, các Thông báo kết quả phân tích phân loại của Tổng cục Hải quan đối với các mặt hàng tương tự....

了解海關總局對類似貨物之預先確定編碼通知、分析分類結果通知。

**Có quy định về chống bán phá giá với thép từ Trung Quốc không?**  
**是否有針對中國鋼鐵產品的反傾銷規定？**

**Trả lời 回答:**

Hiện nay có một số Quyết định của Bộ Công thương có liên quan tới mặt hàng thép có xuất xứ từ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa Quý Công ty có thể tham như sau:

目前有一些越南工貿部的決定涉及來自中華人民共和國的鋼鐵產品，貴公司可以參考如下：

- Quyết định 143/QĐ-BCT ngày 14/01/2025 về áp dụng biện pháp CBPG chính thức đối với sản phẩm cáp thép dự ứng lực có xuất xứ từ MA-LAI-XI-A, Vương quốc Thái Lan và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

第 143/QĐ-BCT 號決定（2025 年 1 月 14 日）：關於對原產於馬來西亞、泰國王國及中華人民共和國的預應力鋼纜產品正式適用反傾銷措施。

- Quyết định 1640/QĐ-BCT ngày 19/8/2022 về kết quả rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp CBPG đối với sản phẩm thép hình chữ H xuất xứ từ Trung Hoa

第 1640/QĐ-BCT 號決定（2022 年 8 月 19 日）：關於對原產於中國的 H 型鋼產品適用反傾銷措施之期末複查結果。

Việc áp dụng thuế CBPG với các sản phẩm thép thực hiện theo các Quyết định của Bộ Công Thương, đề nghị DN trước khi có kế hoạch nhập khẩu hàng, chủ động tra cứu trên website của Cục Phòng Vệ Thương Mại – Bộ Công Thương tại phần văn bản pháp luật – Quyết định miễn trừ để tra cứu các quyết định có liên quan của Bộ Công Thương. Trường hợp có vướng mắc về thuế CBPG, DN đặt câu hỏi trên phần hỏi đáp, email trên trang web này.

對鋼鐵產品適用反傾銷稅係依據工貿部各項決定執行。建議企業在制定進口計劃前，主動查閱工貿部所屬貿易防禦局網站之“法律文件 – 豁免決定”欄位，以查詢工貿部相關決定。若對反傾銷稅有任何疑問，企業可於該網站之問答區塊或透過電子郵件提出問題。

**Hàng là “điện gia dụng đa chức năng” thì phân loại theo tiêu chí nào?  
若貨品為”多功能家用電器”，應根據哪些標準進行歸類？**

**Trả lời trả lời:**

Căn cứ quy định về Phân loại hàng hóa tại Điều 26 Luật Hải quan:

依據《海關法》第 26 條關於貨物分類之規定：

“...Khi phân loại hàng hóa phải căn cứ hồ sơ hải quan, tài liệu kỹ thuật và các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để xác định tên gọi, mã số của hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.”

“……進行貨物分類時，必須依據海關檔案、技術資料及與進出口貨物相關之其他資訊，按照越南進出口貨物目錄來確定貨物之名稱及編碼。”

“Khi tiến hành kiểm tra hải quan, cơ quan hải quan xác định mã số hàng hóa căn cứ hồ sơ hải quan, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc kết quả phân tích, giám định hàng hóa...”

“在進行海關檢查時，海關機關依據海關檔案、貨物實際檢查結果或貨物分析、鑑定結果來確定貨物編碼……”

Đề nghị Công ty nghiên cứu các quy định về phân loại hàng hóa (Điều 26 Luật Hải quan; Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy

định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thông tư số 17/2021/TT-BTC ngày 26/02/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam); đồng thời, căn cứ thực tế hàng hóa nhập khẩu, hồ sơ hải quan, tài liệu kỹ thuật và các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa để xác định, khai báo mã số phù hợp.

建議公司研究有關貨物分類之各項規定（《海關法》第 26 條；政府 2015 年 1 月 21 日第 08/2015/ND-CP 號議定第 16 條第 2 款，該議定詳細規定《海關法》關於海關手續、檢查、監察、管制之施行細則及措施；財政部部長 2015 年 1 月 30 日第 14/2015/TT-BTC 號通函，指導進出口貨物之分類、分析以進行分類、分析以進行品質檢查及食品安全檢查；財政部部長 2021 年 2 月 26 日第 17/2021/TT-BTC 號通函，修訂補充財政部部長 2015 年 1 月 30 日第 14/2015/TT-BTC 號通函若干條文；財政部部長 2022 年 6 月 8 日第 31/2022/TT-BTC 號通函，頒布越南進出口貨物目錄）；同時，依據進口貨物之實際情況、海關檔案、技術資料及與貨物相關之其他資訊，以確定並申報適當之編碼。

Trường hợp có nhu cầu xác định trước mã số hàng hóa, Công ty căn cứ quy định tại: Điều 28 Luật Hải quan; Điều 23, Điều 24 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ; khoản 1 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3 và 7 Điều 24 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ; khoản 3 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 6 Điều 7 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính để thực hiện thủ tục xác định trước mã số, gửi hồ sơ đến Cục Hải quan để được giải quyết (Địa chỉ: Số 9, đường Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội).

若有需要預先確定貨物編碼之需求，公司應依據下列規定辦理：《海關法》第 28 條；政府 2015 年 1 月 21 日第 08/2015/ND-CP 號議定第 23 條、第 24 條；2025 年 6 月 30 日第 167/2025/ND-CP 號議定第 1 條第 11 款，修訂補充政府 2015 年 1 月 21 日第 08/2015/ND-CP 號議定第 24 條第 2、3 及 7 款；財政部部長 2025 年 12 月 18 日第 121/2025/TT-BTC 號通函第 1 條第 3 款，修訂補充經財政部部長第 39/2018/TT-BTC 號通函第 1 條第 3 款修訂之第 38/2015/TT-BTC 號通函第 7 條第 1 款並補充第 6 款，以辦理預先確定編碼之手續，並將檔案寄至海關總局以獲解決（地址：河內市耶和坊楊廷藝街 9 號）。

**Cách tính trị giá tính thuế của hàng nhập khẩu? (Trị giá hải quan)**  
**進口貨物的稅金價格是如何計算的？（海關估價）**

### Trả lời 回答：

Trị giá khai báo hải quan của hàng hóa nhập khẩu được quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 8 Điều 1 Nghị định 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ.

進口貨物海關申報價格的規定載於政府 2015 年 1 月 21 日第 08/2015/ND-CP 號議定第 20 條第 2 款，並經政府 2015 年 6 月 30 日第 167/2025/ND-CP 號議定第 1 條第 8 款 b 點修訂補充。

*“a) Trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được xác định theo trình tự các phương pháp sau:*

*進口貨物的海關價格是計算至首個進口口岸的實際應付價格，依下列方法順序確定：*

*a.1) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu;*

*進口貨物交易價格法；*

*a.2) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt;*

*完全相同進口貨物交易價格法；*

*a.3) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự;*

*類似進口貨物交易價格法；*

*a.4) Phương pháp trị giá khấu trừ;*

*扣除價格法；*

*a.5) Phương pháp trị giá tính toán;*

*計算價格法；*

*a.6) Phương pháp suy luận....”*

*推斷法……”*

**Đối với hồ sơ hải quan đã làm thủ tục, doanh nghiệp thực hiện lưu trữ như thế nào?**

**Thời gian lưu trữ là bao lâu? Trường hợp mất, thất lạc hồ sơ thì thực hiện như thế nào? Doanh nghiệp có bị xử lý vi phạm hành chính không?**

**對於已辦理海關手續的報關資料，企業該如何進行保存？保質期是多久？若報關資料遺失或遺失，應如何處理？企業是否會受到行政處罰？**

**Trả lời 回答:**

**1. Quy định về hình thức và nội dung lưu trữ hồ sơ**

**檔案保存之形式與內容規定**

Người khai hải quan có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ hồ sơ hải quan liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm: tờ khai hải quan, hợp đồng, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, chứng từ kế toán, báo cáo quyết toán, hồ sơ miễn/hoàn thuế và các chứng từ khác có liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, gia công, sản xuất xuất khẩu.

海關申報人有責任完整保存與進出口貨物相關之海關檔案，包括：海關申報單、合約、商業發票、運輸單據、會計憑證、決算報告、免稅/退稅檔案以及與進出口、加工、生產出口活動相關之其他憑證。

- ❖ Hình thức lưu trữ: Các chứng từ này phải được lưu giữ bản chính (bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử).

保存形式：上述憑證必須保存正本（紙本或依電子交易法規定之電子版）。

- ❖ Trường hợp đặc biệt: Trường hợp cơ quan hải quan giữ bản chính thì doanh nghiệp lưu bản chụp để phục vụ kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết (*chi tiết tại Điều 16a Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC và khoản 5 Điều 1 Thông tư 121/2025/TT-BTC*).

特殊情況：若海關機關保管正本，則企業保存影本以供必要時檢查、核對（詳見第 38/2015/TT-BTC 號通函第 16a 條，該條經第 39/2018/TT-BTC 號通函第 1 條第 6 款及第 121/2025/TT-BTC 號通函第 1 條第 5 款修訂補充）。

## 2. Thời gian lưu trữ hồ sơ hải quan

### 海關檔案之保存期限

- ❖ Thời hạn quy định: Thời gian lưu giữ hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đã được thông quan là 05 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan (*trừ trường hợp pháp luật có quy định khác*).

規定期限：已通關貨物之海關檔案保存期限為自海關申報單註冊之日起 05 年（法律另有規定者除外）。

- ❖ Sổ sách kế toán liên quan: Doanh nghiệp có trách nhiệm lưu giữ sổ sách kế toán, chứng từ liên quan theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật chuyên ngành (*chi tiết tại điểm đ khoản 2 Điều 18 Luật Hải quan năm 2014*).

相關會計帳冊：企業有責任依會計法及專業法規之規定保存會計帳冊及相關憑證（詳見 2014 年《海關法》第 18 條第 2 款 đ 點）。

- ❖ Nghĩa vụ xuất trình: Việc lưu giữ hồ sơ đồng thời để phục vụ nghĩa vụ xuất trình hồ sơ, cung cấp thông tin, chứng từ liên quan khi cơ quan hải quan yêu cầu kiểm tra (Kiểm tra sau thông quan) theo quy định tại các điều 32, 79 và 80 của Luật Hải quan 2014.

出示義務：保存檔案同時係為履行當海關機關要求檢查時（通關後檢查）出示檔案、提供相關資訊及憑證之義務，依 2014 年《海關法》第 32 條、第 79 條及第 80 條規定。

## 1. Hướng dẫn xử lý khi bị mất, thất lạc hồ sơ hải quan

### 海關檔案遺失或滅失之處理指引

Khi phát hiện hồ sơ hải quan bị mất hoặc thất lạc, doanh nghiệp cần chủ động thực hiện ngay các việc như sau: Thông báo bằng văn bản cho các cơ quan quản lý có liên quan. Khôi phục và sao lục hồ sơ Ví dụ đối với chứng từ điện tử thì trích xuất lại từ phần mềm khai báo hải quan (ECUS/VNACCS) và hệ thống lưu trữ điện tử của doanh nghiệp; đối với chứng từ giấy thì Liên hệ với đơn vị có liên quan để cấp lại hăng tàu, đại lý vận chuyển, đối tác nước ngoài đề xin cấp lại bản sao ...

當發現海關檔案遺失或滅失時，企業應主動立即採取以下措施：以書面通知相關管理機關。恢復及複製檔案：例如對於電子憑證，從海關申報軟體（ECUS/VNACCS）及企業電子存檔系統重新提取；對於紙本憑證，則聯繫相關單位申請補發：船公司、運輸代理、國外合作夥伴以申請補發副本。

## **2. Xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về lưu trữ hồ sơ:**

### **對違反檔案保存規定行為之處罰**

Căn cứ Nghị định số 169/2026/NĐ-CP (hiệu lực thi hành từ 01/7/2026) thay thế cho Nghị định 128/2020/NĐ-CP (và các văn bản sửa đổi trước đó) quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan:

依據第 169/2026/ND-CP 號議定（自 2026 年 7 月 1 日起生效），取代第 128/2020/ND-CP 號議定（及先前之修訂文本）規定海關領域行政違規處罰：

#### **Hành vi vi phạm về lưu trữ hồ sơ:**

##### **違反檔案保存之行為：**

- + Hành vi làm mất, thất lạc hồ sơ do thiếu trách nhiệm (trong thời hạn 5 năm quy định): Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với tổ chức/doanh nghiệp (mức này đã được tăng lên so với khung cũ trước đây để nâng cao tính răn đe).

因缺乏責任心導致檔案遺失或滅失（在規定的 5 年期限內）：對組織/企業處以 15,000,000 越南盾至 25,000,000 越南盾 之罰款（此金額較舊框架有所提高以增強嚇阻性）。

- + Hành vi không lưu giữ hoặc tiêu hủy hồ sơ hải quan trước thời hạn: Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với doanh nghiệp.

不保存或提前銷毀海關檔案之行為：對企業處以 20,000,000 越南盾至 30,000,000 越南盾 之罰款。

- + Hành vi sửa chữa, tẩy xóa hoặc làm giả chứng từ lưu trữ trong hồ sơ hải quan (nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự): Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng.

修改、塗改或偽造海關檔案中保存憑證之行為（但未達刑事追訴程度）：處以 40,000,000 越南盾至 60,000,000 越南盾 之罰款。

#### **Hành vi không xuất trình hồ sơ khi có quyết định kiểm tra:**

##### **在有檢查決定時不出示檔案之行為：**

Khi cơ quan hải quan có quyết định Kiểm tra sau thông quan hoặc thanh tra chuyên ngành, nếu doanh nghiệp không hợp tác hoặc không cung cấp được hồ sơ, mức phạt sẽ rất nặng:

當海關機關作出通關後檢查或專項稽查決定時，若企業不合作或無法提供檔案，將處以重罰：

- + Từ chối cung cấp, trì hoãn hoặc cung cấp không đầy đủ hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán theo yêu cầu của cơ quan hải quan: Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

拒絕提供、拖延或未依海關機關要求完整提供檔案、憑證、會計帳冊：處以 20,000,000 越南盾至 40,000,000 越南盾 之罰款。

Hành vi không bố trí người làm việc, không ký biên bản kiểm tra hoặc cản trở công chức hải quan thực thi nhiệm vụ kiểm tra thực tế/kiểm tra hồ sơ: Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

不安排人員配合、不簽署檢查記錄或阻礙海關公務員執行實際檢查/檔案檢查任務之行為：處以 10,000,000 越南盾至 20,000,000 越南盾 之罰款。

**Việc kiểm tra tình hình sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư máy móc, thiết bị được áp dụng trong các trường hợp nào?**

對原材料、物資以及機器設備的使用情況和庫存狀況進行檢查適用於哪些情形？

**Trả lời 回答：**

Các trường hợp kiểm tra tình hình sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư máy móc, thiết bị được quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ:

檢查原料、物料、機械、設備使用及庫存情況之各案規定於政府 2015 年 1 月 21 日第 08/2015/NĐ-CP 號議定第 40 條第 1 款，該條經政府 2025 年 6 月 30 日第 167/2025/ND-CP 號議定第 1 條第 22 款修訂補充如下：

***“1. Các trường hợp kiểm tra:***

***“1. 檢查之各案：***

*a) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng có dấu hiệu rủi ro đã nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư mà quá chu kỳ sản xuất, kinh doanh nhưng không có sản phẩm xuất khẩu;*

*屬於有風險跡象對象之組織、個人已進口機械、設備、原料、物料，但已超過生產、經營週期卻無出口產品者；*

*b) Khi có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị hoặc xuất khẩu sản phẩm tăng, giảm bất thường so với năng lực sản xuất;*

*出現跡象可確定組織、個人進口原料、物料、機械、設備或出口產品相較於生產能力有不正常增加或減少者；*

*c) Khi có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân bán nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm vào nội địa nhưng không khai hải quan;*

*出現跡象可確定組織、個人將原料、物料、機械、設備、產品銷售至內地但未申報海關者；*

*d) Khi phát hiện tổ chức, cá nhân kê khai sản phẩm xuất khẩu không đúng quy định và không đúng thực tế;*

*發現組織、個人申報出口產品不符合規定且與實際不符者；*

*đ) Kiểm tra trên cơ sở quản lý rủi ro đối với các trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc diện phải thông báo ngay thông tin thay đổi về mặt bằng, địa chỉ, quy mô sản xuất, người đại diện theo pháp luật của thương nhân, ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đưa đi gia công lại, thay đổi nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định này.*

對於屬於本議定第 37 條第 1 款規定須立即通報有關場地、地址、生產規模、商人法定代表人、有條件經營行業、送去再加工、變更原料、物料、機械、設備、出口產品存放地點等變更資訊之組織、個人，基於風險管理進行檢查。

*Đối với các trường hợp nêu tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, tổ chức cá nhân có văn bản giải trình theo yêu cầu của cơ quan hải quan. Việc kiểm tra chỉ được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân không có giải trình hoặc cơ quan hải quan có căn cứ giải trình của tổ chức, cá nhân là không hợp lý.”*

對於本條第 1 款 a 點及 b 點所述之情況，組織、個人應依海關機關要求提交書面說明。僅在組織、個人未提出說明，或海關機關有依據認定組織、個人之說明不合理後，方得進行檢查。”

**Nội dung kiểm tra tình hình sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư máy móc, thiết bị bao gồm những nội dung gì?**

**對原材料、物資以及機器設備的使用情況和庫存情況進行檢查的內容包括哪些方面？**

**Trả lời 回答:**

Nội dung kiểm tra tình hình sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư máy móc, thiết bị được quy định tại khoản 3 Điều 40 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ:

檢查原料、物料、機械、設備之使用及庫存情況的內容，規定於政府 2015 年 1 月 21 日第 08/2015/ND-CP 號議定第 40 條第 3 款：

“*Nội dung kiểm tra:*

“*檢查內容：*

*a) Kiểm tra hồ sơ hải quan, báo cáo nhập - xuất - tồn, chứng từ theo dõi nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập kho, xuất kho;*

檢查海關檔案、進-出-存報告、原料、物料、機械、設備入庫、出庫之追蹤憑證；

*b) Kiểm tra định mức thực tế sản phẩm xuất khẩu;*

檢查出口產品之實際定額；

*c) Kiểm tra tính phù hợp của nguyên liệu, vật tư với sản phẩm xuất khẩu;*

檢查原料、物料與出口產品之相符性；

*d) Kiểm tra nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị trên dây chuyền sản xuất;*

檢查生產線上之原料、物料、機械、設備；

*đ) Kiểm tra số lượng hàng hóa còn tồn trong kho;*

檢查倉庫中剩餘貨物數量；

*e) Kiểm tra số lượng thành phẩm chưa xuất khẩu.”*

檢查尚未出口之成品數量。”

## **5. SHARP CREATION**

**Công ty có 1 số máy móc thiết bị thuộc danh mục miễn thuế, được nhập đầu tư từ năm 2007, hiện tại số máy móc thiết bị miễn thuế vẫn còn đầy đủ theo danh sách Danh mục Hải quan đã cấp, Công ty muốn thay đổi mục đích sử dụng thì phần trị giá của máy**

**móc được tính khấu hao từ thời điểm nào, và nộp thuế theo trị giá nào của máy móc thiết bị.**

公司有部分屬於免稅目錄的機器設備，於 2007 年以投資項目方式進口。目前，該批免稅機器設備仍完整保留，並與海關核准的免稅設備清單一致。現公司擬變更其使用目的，請問該批機器設備的價值應自何時開始計算折舊？以及在補繳稅款時，應按照機器設備的哪一項價值作為計稅依據？

**Trả lời 回答:**

Căn cứ khoản 2 Điều 17 Thông tư 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được sửa đổi bổ sung tại khoản 9.2 Điều 1 Thông tư 60/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Chính phủ:

依據財政部 2015 年 3 月 25 日第 39/2015/TT-BTC 號通函第 17 條第 2 款（該條款規定進出口貨物之海關價格，並經政府 2019 年 8 月 30 日第 60/2019/TT-BTC 號通函第 1 條第 9.2 款修訂補充）：

“b) Hàng hóa nhập khẩu khác:

b) 其他進口貨物：

b.1) Trường hợp hàng hóa thay đổi mục đích để tiêu hủy, trị giá hải quan là trị giá khai báo;

貨物改變目的以銷毀之情況：海關價格為申報價格；

b.2) Trường hợp hàng hóa thay đổi mục đích để bán: trị giá hải quan là trị giá khai báo được xác định trên cơ sở giá thực tế bán. Trường hợp cơ quan hải quan có căn cứ xác định trị giá khai báo không phù hợp thì xác định trị giá hải quan theo phương pháp xác định trị giá quy định tại Thông tư này, phù hợp với thực tế hàng hóa;

貨物改變目的以出售之情況：海關價格為依據實際售價確定之申報價格。若海關機關有依據認定申報價格不合理，則依本通函規定之價格確定方法，確定符合貨物實際情況之海關價格；

b.3) Ngoài các trường hợp nêu tại điểm b.1, điểm b.2 khoản này, trị giá hải quan là trị giá khai báo. Trường hợp cơ quan hải quan có căn cứ xác định trị giá khai báo không phù hợp thì xác định trị giá hải quan theo phương pháp xác định trị giá quy định tại Thông tư này, phù hợp với thực tế hàng hóa.”

除本款 b. 1、b. 2 點所述情況外，海關價格為申報價格。若海關機關有依據認定申報價格不合理，則依本通函規定之價格確定方法，確定符合貨物實際情況之海關價格。”

Căn cứ các quy định nêu trên, đề nghị doanh nghiệp đối chiếu với hồ sơ, hàng hóa để thực hiện, nếu còn vướng mắc liên hệ Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan để giải đáp cụ thể theo quy định.

依據上述各項規定，建議企業對照檔案及貨物以執行，若仍有疑問，請聯繫申報海關申報單之海關機關以獲依規定之具體解答。

**Thiết bị máy móc danh mục miễn thuế có quy định thời gian bao nhiêu năm hoặc có quy định nào khác đối với cơ quan Hải quan bổ yêu cầu quản lý theo dõi riêng chế độ miễn thuế của doanh nghiệp không?**

免稅目錄中的機器設備，是否有規定需管理多少年？或是否有其他相關規定，規範海關機關可解除對企業免稅設備之專案管理與追蹤要求？

**Trả lời 回答:**

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 31a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ quy định về thời điểm, thời hạn thông báo và kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu như sau:

依據政府 2016 年 9 月 1 日第 134/2016/ND-CP 號議定（詳細規定《出口稅、進口稅法》若干條款及施行措施）第 31a 條第 1 款 b 點，該條經政府 2021 年 3 月 11 日第 18/2021/ND-CP 號議定第 1 條第 15 款修訂補充，規定免稅進口貨物使用情況之通知時點、期限及檢查如下：

“b) Thời điểm và thời hạn thông báo:

“b) 通知時點與期限：

*Định kỳ hàng năm, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức, cá nhân thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế cho đến khi toàn bộ dự án chấm dứt hoạt động hoặc hàng hóa đã tái xuất khẩu ra khỏi Việt Nam hoặc khi hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng miễn thuế, chuyển tiêu thụ nội địa, đã được tiêu hủy.*

每年定期，於財務年度結束後 90 天內，組織、個人向受理免稅清單之海關機關通知該財務年度內免稅貨物之使用情況，直至整個項目終止活動，或貨物已再出口至越南境外，或貨物改變免稅使用目的、轉為內地銷售、已被銷毀為止。

*Đối với các trường hợp miễn thuế nhập khẩu quy định tại Điều 15, Điều 23 Nghị định này, việc thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế phải được thực hiện hàng năm trong thời hạn 05 năm kể từ ngày dự án chính thức hoạt động. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn 05 năm, chủ dự án thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã miễn thuế chưa sử dụng hết trong thời hạn 05 năm.”*

對於本議定第 15 條、第 23 條規定之免稅進口情形，免稅貨物使用情況之通知必須自項目正式運作之日起 05 年期限內每年執行。在 05 年期限結束後 30 天內，項目負責人應辦理新的海關申報單註冊，並對 05 年期限內尚未使用完畢之已免稅進口原料、物料、零組件進行申報及繳納稅款。”

Căn cứ quy định nêu trên, đối chiếu với vướng mắc của doanh nghiệp thì chủ dự án sử dụng hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế có trách nhiệm thông báo việc sử dụng hàng hóa miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế cho đến khi toàn bộ dự án chấm dứt hoạt động hoặc hàng hóa đã tái xuất khẩu ra khỏi Việt Nam hoặc khi hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng miễn thuế, chuyển tiêu thụ nội địa, đã được tiêu hủy.

依據上述規定，對照企業之疑問，使用免稅進口貨物清單內貨物之項目負責人，有責任向受理免稅清單之海關機關通知財務年度內免稅貨物之使用情況，直至整個項

目終止活動，或貨物已再出口至越南境外，或貨物改變免稅使用目的、轉為內地銷售、已被銷毀為止。

Một số quy định liên quan khác:

其他相關規定：

Khoản 5 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa;

政府 2015 年 1 月 21 日第 08/2015/NĐ-CP 號議定第 25 條第 5 款（經政府 2025 年 6 月 30 日第 167/2025/NĐ-CP 號議定第 1 條第 12 款修訂補充），規定改變使用目的、轉為內地銷售貨物之海關手續；

Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ quy định về thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với các trường hợp đặc thù;

政府 2016 年 9 月 1 日第 134/2016/NĐ-CP 號議定（詳細規定《出口稅、進口稅法》若干條款及施行措施）第 31 條第 5 款（經政府 2021 年 3 月 11 日第 18/2021/NĐ-CP 號議定第 1 條第 14 款修訂補充），規定特殊情形之進口免稅手續；

Điều 21 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 quy định về việc khai thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa;

財政部部長 2015 年 3 月 25 日第 38/2015/TT-BTC 號通函第 21 條（經 2018 年 4 月 20 日第 39/2018/TT-BTC 號通函第 1 條第 10 款修訂補充），規定申報改變使用目的、轉為內地銷售；

Điều 85 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung tại khoản 52 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư miễn thuế.

財政部部長 2015 年 3 月 25 日第 38/2015/TT-BTC 號通函第 85 條（經 2025 年 12 月 18 日第 121/2025/TT-BTC 號通函第 1 條第 52 款修訂補充），規定對執行免稅投資項目之進口貨物之海關手續。

Từ các quy định nêu trên, đề nghị doanh nghiệp đối chiếu với hồ sơ, hàng hóa để thực hiện, nếu còn vướng mắc liên hệ Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan để được giải đáp cụ thể. 依據上述各項規定，建議企業對照檔案及貨物以執行，若仍有疑問，請聯繫申報海關申報單之海關機關以獲具體解答。